

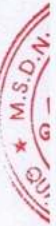
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

QUÝ 04 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN

DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM

VIETRAVEL



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31-12-2022 | 01-01-2022 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,688,860,937,862 | 1,515,798,649,569 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 81,418,147,816 | 110,517,850,514 |
| 1. Tiền | 111 | | 66,788,147,816 | 98,717,850,514 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 14,630,000,000 | 11,800,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 30,986,250 | 33,952,500 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 30,986,250 | 33,952,500 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,444,533,143,051 | 1,190,323,822,179 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 177,941,812,928 | 74,004,930,731 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 193,226,997,981 | 85,883,821,514 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 10,000,000,000 | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 1,071,295,626,605 | 1,035,629,205,778 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (7,931,294,463) | (5,194,135,844) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 337,140,999 | 385,092,971 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 337,140,999 | 385,092,971 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | V.7 | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 162,541,519,746 | 214,537,931,405 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 159,745,258,607 | 213,642,011,077 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2,540,053,126 | 884,518,727 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.9 | 256,208,013 | 11,401,601 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31-12-2022 | 01-01-2022 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 178,036,828,626 | 539,131,991,155 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 8,011,441,220 | 9,309,117,820 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 8,011,441,220 | 9,309,117,820 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 43,415,371,891 | 62,826,689,216 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 28,949,098,644 | 45,257,631,966 |
| - Nguyên giá | 222 | | 208,634,902,185 | 208,046,119,161 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (179,685,803,541) | (162,788,487,195) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 14,466,273,247 | 17,569,057,250 |
| - Nguyên giá | 228 | | 32,385,111,113 | 32,385,111,113 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (17,918,837,866) | (14,816,053,863) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 70,700,255,515 | 68,920,178,281 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 70,700,255,515 | 68,920,178,281 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 46,014,320,088 | 384,788,937,872 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2b | - | 1,116,500,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.2c | 733,420,982 | 379,896,318,441 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2d | 181,913,259,431 | 3,776,119,431 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (136,632,360,325) | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9,895,439,912 | 13,287,067,966 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 8,933,271,912 | 12,084,357,966 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.13 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | V.14 | 962,168,000 | 1,202,710,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,866,897,766,488 | 2,054,930,640,724 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31-12-2022 | 01-01-2022 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,738,032,856,918 | 2,046,961,961,610 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,712,564,617,285 | 1,552,905,391,405 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 433,567,623,187 | 381,130,960,487 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 310,912,707,221 | 184,693,016,929 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 44,815,281,860 | 20,537,121,781 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 17,114,372,372 | 1,526,022,160 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18a | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 206,996,340,037 | 96,244,494,720 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20a | 697,167,501,022 | 866,782,983,742 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.21 | 1,990,791,586 | 1,990,791,586 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 25,468,239,633 | 494,056,570,205 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b | 1,182,525,000 | 1,120,625,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20b | 24,285,714,633 | 492,935,945,205 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31-12-2022 | 01-01-2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 128,864,909,570 | 7,968,679,114 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 128,864,909,570 | 7,968,679,114 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.22a,b,c | 172,948,330,000 | 172,948,330,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 172,948,330,000 | 172,948,330,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.22a | 3,315,805,325 | 3,315,805,325 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | V.22a | (6,860,283,300) | (6,860,283,300) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | V.22a | 135,696,143 | 364,515,346 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.22a | 23,076,888,391 | 23,076,888,391 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.22a | (67,316,516,708) | (185,506,379,936) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (188,570,669,363) | (37,025,155,331) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 121,254,152,655 | (148,481,224,605) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | V.22a | 3,564,989,719 | 629,803,288 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,866,897,766,488 | 2,054,930,640,724 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 Tháng 01 năm 2023


 Hồ Quốc Bình
 Người lập


 La Huệ
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quốc Kỳ
 Chủ tịch



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | Quý 04/2022 | Quý 04/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1,133,098,908,821 | 188,976,282,120 | 3,814,082,179,473 | 795,174,754,192 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - | - | 3,396,991,330 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1,133,098,908,821 | 188,976,282,120 | 3,814,082,179,473 | 791,777,762,862 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 1,105,120,878,449 | 132,399,265,534 | 3,504,297,175,815 | 994,645,101,463 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 27,978,030,372 | 56,577,016,586 | 309,785,003,658 | (202,867,338,601) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 244,059,995,022 | 360,752,288,535 | 249,215,582,427 | 444,336,073,791 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | (29,690,181,583) | (41,951,075,725) | 49,203,561,124 | 73,009,812,682 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 18,289,406,901 | 8,979,079,820 | 78,514,704,307 | 91,767,011,607 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | V.2c | - | (187,596,683,370) | (161,833,855,836) | (187,620,417,964) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 11,256,427,419 | 1,747,963,961 | 28,963,777,427 | 40,439,158,021 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 60,525,062,432 | 43,647,991,085 | 196,265,165,045 | 197,472,815,454 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 229,946,717,126 | 226,287,742,430 | 122,734,226,653 | (257,073,468,931) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 163,885,511 | 2,542,071,025 | 413,453,326 | 4,491,290,691 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 776,799,980 | 469,734,149 | 1,345,878,593 | 4,147,854,080 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (612,914,469) | 2,072,336,876 | (932,425,267) | 343,436,611 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 229,333,802,657 | 228,360,079,306 | 121,801,801,386 | (256,730,032,320) |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.17 | - | - | - | 530,735,599 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>229,333,802,657</u> | <u>228,360,079,306</u> | <u>121,801,801,386</u> | <u>(257,260,767,919)</u> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 229,395,166,367 | 228,360,079,306 | 121,254,152,655 | (256,533,139,428) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | | (61,363,710) | - | 547,648,731 | (727,628,491) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | VI.10a | | | 7,279 | (15,400) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | VI.10b | | | | |



Hồ Quốc Bình
Người lập



La Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 Tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TÀI VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp trực tiếp)****Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|----------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 4,246,224,640,592 | 1,369,304,011,963 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (3,715,349,915,554) | (1,402,057,800,297) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (86,822,224,734) | (100,708,089,127) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | V.18,19a; VI.5 | (564,439,951,701) | (28,751,641,164) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | (1,398,411,206) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1,015,351,584,827 | 874,613,703,842 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (288,520,392,864) | (487,389,553,925) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 606,443,740,566 | 223,612,220,086 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.10,12 | - | (42,133,988,730) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 171,900,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (12,830,000,000) | (335,116,416,151) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 439,733,732,832 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (593,500,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1,178,500,000 | 9,800,960,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5a; VI.4 | 505,657,508 | 8,026,423,110 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (11,145,842,492) | (513,017,388,939) |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL

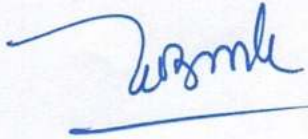
Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | V.22a | 2,450,000,000 | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.21a,b | 465,417,169,514 | 1,603,419,443,961 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.21a | (1,091,531,443,559) | (1,282,516,219,633) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.22a | (758,823) | (1,687,650,400) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (623,665,032,868) | 319,215,573,928 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (28,367,134,794) | 29,810,405,075 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 110,517,738,818 | 80,439,551,893 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (732,456,208) | 267,781,850 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 81,418,147,816 | 110,517,738,818 |



Hồ Quốc Bình
Người lập



La Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 Tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là “Công ty mẹ”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND
(Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Các công ty trong Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sàn nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn hợp nhất;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin hợp nhất (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|--|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel | 350Beo, đường Preak Monivong, Phường Bung Kênh Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia | Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích | Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd. | Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa | 70,00% | 70,00% | 70,00% |
| Công ty TNHH An Incentives | Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch | 100,00% | 100,00% | 100,00% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|--|---------------|---------------|------------------------|
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel | Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited | Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt | 27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại | 51,00% | 51,00% | 51,00% |

Các công ty con không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do Công ty mẹ chỉ mới chuyển vốn đầu tư hoặc mới thành lập nên chưa góp vốn và tạm thời chưa hoạt động kinh doanh:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|--|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử | 100,00% | 100,00% | 100,00% |

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|--|---------------|---------------|------------------------|
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | 752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam (**) | 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Điều hành tour du lịch | 21,00% | 21,00% | 21,00% |

(*) Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam đã giải thể ngày 12 tháng 4 năm 2021.

(**) Tập đoàn nắm giữ 21,00% quyền biểu quyết tại Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam thông qua Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích.

(Trong kỳ, Công ty đã giảm tỷ lệ nắm giữ ở Công Ty CP Lữ Hành Hàng Không Việt Nam còn 13.7%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|---|
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Bình Dương | 317 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh | 23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai | 59 đường 30/4, Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Huế | 3 Hùng Vương, Phường Phú Hội, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng | 4 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hà Nội | 3 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng | 58 Pasteur, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á | 23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Tư vấn Du học Việt | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên | 01 Lý Tự Trọng, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nha Trang | 100 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi | 516 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ | 103 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu | 150 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quy Nhơn | 28 Trường Chinh, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội | Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao | 23B Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vinh | 201 Đặng Thái Thân, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cà Mau | 324 Phan Ngọc Hiển, Phường 9, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Rạch Giá | 60 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc | 53 đường 30/4, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Buôn Ma Thuột | 58 Điện Biên Phủ, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh | 18 đường 25/4, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Lạt | 28 Pasteur, Phường 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa | 109 Dương Đình Nghệ, Phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam | 35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam | 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Chuyển đi của bạn | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội | 3 Hai Bà Trưng, Phường Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam |
| Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên | 203, tổ 26 Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam |
| Trung tâm dạy nghề Vietravel | 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam 35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính Quý 4/2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 957 người (31/12/2021: 1.306 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.

Tỷ giá sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con lập bằng đồng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được xác định như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/ (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của công cụ dụng cụ, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-----------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 15 |
| Máy móc thiết bị | 03 – 07 |
| Phương tiện vận tải | 05 – 07 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 07 |
| Tài sản cố định khác | 04 – 07 |

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra để có được giá trị nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.21 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Bên liên quan | Địa điểm | Mối quan hệ |
|---|-----------------|-----------------------------|
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Vietravel Holdings) | Việt Nam | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel | Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U | Việt Nam | Công ty con |
| Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam | Việt Nam | Công ty liên kết |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | Thái Lan | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam | Việt Nam | Công ty có chung cổ đông |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới | Việt Nam | Công ty có chung cổ đông |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | Việt Nam | Công ty có chung cổ đông |
| Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc | | Thành viên quản lý chủ chốt |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ | 5.346.016.680 | 2.178.345.419 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 61.442.131.136 | 96.539.505.095 |
| Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng | 14.630.000.000 | 11.800.000.000 |
| | 81.418.147.816 | 110.517.850.514 |

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | | |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam | 774,607,067 | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | | |
| Các khách hàng khác | 177.167.205.861 | 74.004.930.731 |
| | 177.941.812.928 | 74.004.930.731 |

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | | |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới | - | 75.332.182 |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam | 6.237.635.759 | 449.400.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U | 100.000.000 | 500.000.000 |
| <i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i> | | |
| Các nhà cung cấp khác | 186.889.362.222 | 84.859.089.332 |
| | 193.226.997.981 | 85.883.821.514 |

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | Giá trị VND | 31/12/2022 Dự phòng VND | Giá trị VND | 01/01/2022 Dự phòng VND |
|---|--|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | | | | |
| Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam – chi hộ | 2.737.158.619 | (2.737.158.619) | 2.737.158.619 | - |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ | 1.519.731.363 | - | 1.519.731.363 | - |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel | | | | |
| • Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần | 926.666.148.203 | - | 956.182.000.000 | - |
| • Chi hộ | - | - | 3.549.000 | - |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới – thu, chi hộ và các khoản khác | 85.064.167 | - | 619.665.260 | - |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 3.352.013.600 | - | 1.822.013.600 | - |
| <i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i> | | | | |
| Thuế GTGT chờ kê khai | 4.004.354.812 | - | 25.522.312 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 71.657.136.924 | - | 32.101.100.213 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 728.721.977 | - | 1.309.273.137 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 60.545.297.940 | - | 39.309.192.274 | - |
| | 1.071.295.626.605 (2.737.158.619) | | 1.035.629.205.778 | - |

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng | 1.884.870.000 | - | 1.884.870.000 | - |
| Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư | 1.800.000.000 | - | 1.800.000.000 | - |
| Ký quỹ, ký cược khác | 4.385.906.220 | - | 5.624.247.820 | - |
| | 8.011.441.220 | - | 9.309.117.820 | - |

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | 31/12/2022 | | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | 01/01/2022 | |
|---|-------------------|----------------------|------------------------|--|-------------------|----------------------|------------------------|--|
| | | | Dự phòng VND | | | | Dự phòng VND | |
| Công ty cổ phần Hưng Thịnh Phát – phải thu thương mại | Trên 3 năm | 637.765.727 | (637.765.727) | | Trên 3 năm | 637.765.727 | (637.765.727) | |
| Công ty TNHH Lữ hành tin tức Quốc tế Thành Đô – phải thu thương mại | Trên 3 năm | 731.983.710 | (731.983.710) | | Trên 3 năm | 731.983.710 | (731.983.710) | |
| Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam – phải thu khác | Trên 1 năm | 2.737.158.619 | (2.737.158.619) | | | - | - | |
| Các đối tượng khác | | 5.067.789.981 | (3.824.386.407) | | | 5.067.789.981 | (3.824.386.407) | |
| | | 9.174.698.037 | (7.931.294.463) | | | 6.437.539.418 | (5.194.135.844) | |

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 5.194.135.844 | 5.465.616.374 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 2.737.158.619 | 1.112.492.172 |
| Số dư cuối kỳ | 7.931.294.463 | 6.578.108.546 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công cụ, dụng cụ | 186.092.593 | - | - | - |
| Hàng hóa | 151.048.406 | - | 385.092.971 | - |
| | 337.140.999 | - | 385.092.971 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí tour | 142.195.306.041 | 205.020.035.231 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 644.606.432 | 1.491.319.088 |
| Chi phí khác | 16.905.346.134 | 7.130.656.758 |
| | <u>159.745.258.607</u> | <u>213.642.011.077</u> |

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.034.313.296 | 2.532.841.477 |
| Chi phí khác | 7.898.958.616 | 9.551.516.489 |
| | <u>8.933.271.912</u> | <u>12.084.357.966</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 17.989.088.651 | 6.136.392.989 | 158.032.943.421 | 22.305.682.189 | 3.582.011.911 | 208.046.119.161 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 676.600.000 | - | 318.620.000 |
| Điều chỉnh khác | - | - | (40.974.472) | (43.842.504) | - | (84.816.976) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 17.989.088.651 | 6.136.392.989 | 157.991.968.949 | 22.935.439.685 | 3.582.011.911 | 208.634.902.185 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 16.620.838.142 | 6.068.853.468 | 120.188.599.947 | 16.848.029.301 | 3.062.166.337 | 162.788.487.195 |
| Khấu hao trong kỳ | 403.572.624 | 62.261.757 | 13.522.428.688 | 2.463.223.957 | 495.095.574 | 16.946.582.600 |
| Điều chỉnh khác | - | - | (13.820.136) | (35.446.118) | - | (49.266.254) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 17.024.410.766 | 6.131.115.225 | 133.697.208.499 | 19.275.807.140 | 3.557.261.911 | 179.685.803.541 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 1.368.250.509 | 67.539.521 | 37.844.343.474 | 5.457.652.888 | 519.845.574 | 45.257.631.966 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 964.677.885 | 5.277.764 | 24.294.760.450 | 3.659.632.545 | 24.750.000 | 28.949.098.644 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 14.618.357.053 | 4.916.732.080 | 59.328.001.991 | 8.974.310.852 | 777.578.851 | 88.614.980.827 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 14.618.357.053 | 6.098.392.989 | 77.841.590.719 | 12.191.688.108 | 1.006.998.851 | 111.757.027.720 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Nhãn hiệu, tên thương mại VND | Chương trình phần mềm VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|--|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 6.974.774.000 | 405.799.750 | 139.140.000 | 14.967.952.911 | 9.897.444.452 | 32.385.111.113 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2022 | 6.974.774.000 | 405.799.750 | 139.140.000 | 14.967.952.911 | 9.897.444.452 | 32.385.111.113 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | - | 405.799.750 | 43.481.250 | 7.714.090.558 | 6.652.682.305 | 14.816.053.863 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | 26.088.750 | 2.579.413.573 | 497.281.680 | 3.102.784.003 |
| Tại ngày 31/12/2022 | - | 405.799.750 | 69.570.000 | 10.293.504.131 | 7.149.963.985 | 17.918.837.866 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 6.974.774.000 | - | 95.658.750 | 7.253.862.353 | 3.244.762.147 | 17.569.057.250 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 6.974.774.000 | - | 69.570.000 | 4.674.448.780 | 2.747.480.467 | 14.466.273.247 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | - | 405.799.750 | - | 3.105.855.911 | 1.928.506.345 | 5.440.162.006 |
| Tại ngày 31/12/2022 | - | 405.799.750 | - | 3.345.855.911 | 1.928.506.345 | 5.680.162.006 |

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 01/01/2022 VND | Chi phí phát sinh trong kỳ VND | Kết chuyển tài sản cố định VND | Tại ngày 31/12/2022 VND |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| Xây dựng cơ bản | | | | |
| Phần mềm bán Tour (Trip U) | 11.318.551.368 | - | - | 11.318.551.368 |
| Dự án 01 Nguyễn Huệ | 46.857.280.944 | 424.753.234 | - | 47.282.034.178 |
| Các công trình khác | 10.744.345.969 | 1.355.324.000 | - | 12.099.669.969 |
| | 68.920.178.281 | 1.780.077.234 | - | 70.700.255.515 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

5.11.1 Đầu tư vào công ty con

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|--|------------|----------|----------------|----------------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC. | - | - | (*) | 1.116.500.000 | - | (*) |
| | - | - | | 1.116.500.000 | - | |

5.11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|--------------------|----------------|----------------------|----------------|
| | Giá trị đầu tư | Giá trị hợp lý | Giá trị đầu tư | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam (i) | - | (*) | 696.328.315 | (*) |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | 209.005.736 | (*) | 209.005.736 | (*) |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam | 524.415.246 | (*) | 524.415.246 | (*) |
| | 733.420.982 | | 1.429.749.297 | |

Tình hình góp vốn vào công ty liên kết:

| Tên công ty | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài | Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài | Tại ngày 31/12/2022 Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty năm giữ | Tỷ lệ thực góp/VĐL % |
|--|---|--|--|-------------------------|
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp | | 980.000,00 THB tương đương 781.902.800 VND | 49,00 |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam | Số 3301644331 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp | 1.300.000.000 VND | 57.100.000 cổ phần | 43,92 |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314181156 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 6 năm 2019 | 2.500.000.000 VND | 525.000.000 VND | 21,00 |

(i) Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam đã giải thể ngày 12 tháng 4 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên kết:

| | Công ty Cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam VND | Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. VND | Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam VND | Cộng VND |
|---|--|---|---|----------------------|
| Giá gốc | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 1.400.000.000 | 781.902.800 | 525.000.000 | 2.706.902.800 |
| Giảm giá trị đầu tư | (1.400.000.000) | - | - | (1.400.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2022 | - | 781.902.800 | 525.000.000 | 1.306.902.800 |
| Phần lãi (lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | (703.671.685) | (572.897.064) | (584.754) | (1.277.153.503) |
| Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên kết | - | - | - | - |
| Giảm giá trị đầu tư | 703.671.685 | - | - | 703.671.685 |
| Tại ngày 31/12/2022 | - | (572.897.064) | (584.754) | 573.481.818 |
| Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 696.328.315 | 209.005.736 | 524.415.246 | 1.429.749.297 |
| Tại ngày 31/12/2022 | - | 209.005.736 | 524.415.246 | 733.420.982 |

5.11.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited (ii) | 3.776.119.431 | - | (*) | 3.776.119.431 | - | (*) |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam | 178.137.140.000 | (136.632.360.325) | (*) | 571.000.000.000 | (192.533.430.856) | (*) |
| | 181.913.259.431 | (136.632.360.325) | | 574.776.119.431 | (192.533.430.856) | |

(ii) Chi phí đầu tư cho Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited.

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.12 Lợi thế thương mại

| | Công ty TNHH An Incentives VND |
|------------------------|--------------------------------------|
| Giá gốc | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 2.405.420.000 |
| Phát sinh từ hợp nhất | - |
| Tại ngày 31/12/2022 | 2.405.420.000 |
| Phân bổ lũy kế | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 1.202.710.000 |
| Phân bổ trong kỳ | 240.542.000 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 1.443.252.000 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 1.202.710.000 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 962.168.000 |

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng | |
| VND | trả nợ | VND | trả nợ | VND |
| Phải trả các bên liên quan | | | | |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam | 10.094.227.952 | 10.094.227.952 | 68.908.665.008 | 68.908.665.008 |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | 26.712.629 | 26.712.629 | 1.828.617.133 | 1.828.617.133 |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới | 3.423.248.191 | 3.423.248.191 | 30.141.699.573 | 30.141.699.573 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | | | |
| Tas Co., Ltd. | 35.087.533.898 | 35.087.533.898 | 39.759.760.505 | 39.759.760.505 |
| Các nhà cung cấp khác | 384.935.900.517 | 384.935.900.517 | 240.492.218.268 | 240.492.218.268 |
| | 433.567.623.187 | 433.567.623.187 | 381.130.960.487 | 381.130.960.487 |

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước của các khách hàng khác | | |
| Các khách hàng khác | 310.912.707.221 | 184.693.016.929 |
| | 310.912.707.221 | 184.693.016.929 |

5.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 2.540.053.126 | 884.518.727 |

Tập đoàn nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

| | |
|--|----------|
| Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác: | 8% - 10% |
| Vé máy bay đi nước ngoài: | 0% |

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp VND | Phải thu | Phải nộp VND |
| Thuế GTGT | - | 40.497.179.221 | - | 17.743.025.851 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 267.847.605 | - | 267.847.605 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 256.208.013 | 3.227.917.956 | 11.401.601 | 1.653.496.127 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 822.337.078 | - | 872.752.198 |
| Cộng | 256.208.013 | 44.815.281.860 | 11.401.601 | 20.537.121.781 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất là 20%.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | | |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam | | |
| • Phải trả lãi vay | 5.979.126.838 | 1.829.658.858 |
| • Phải trả khác | 11.800.000.000 | 11.800.000.000 |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới – phải trả khác | - | - |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Chi phí lãi trái phiếu phải trả | - | 1.235.616.438 |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | 916.957.872 | 1.673.279.982 |
| Phải trả cổ tức | 617.817.984 | 622.116.924 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 187.682.437.343 | 79.083.822.518 |
| | 206.996.340.037 | 96.244.494.720 |

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.182.525.000 | 1.120.625.000 |
| | 1.182.525.000 | 1.120.625.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay ngắn hạn

| | | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng | |
| | VND | nợ | VND | trả nợ | VND |
| Vay các bên liên quan – VND | | | | | |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | (i) | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | - | - |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam | | - | - | 189.033.148.675 | 189.033.148.675 |
| Vay thành viên HĐQT | | - | - | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 214.033.148.675 | 214.033.148.675 |
| Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND | | | | | |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | (ii) | 196.363.107.858 | 196.363.107.858 | 196.145.257.985 | 196.145.257.985 |
| • Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | (iii) | 149.915.543.895 | 149.915.543.895 | 149.757.039.142 | 149.757.039.142 |
| • Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | (iv) | 58.565.964.496 | 58.565.964.496 | 97.923.739.837 | 97.923.739.837 |
| • Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3 | (v) | - | - | 1.613.670.000 | 1.613.670.000 |
| • Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | | - | - | 12.746.128.103 | 12.746.128.103 |
| • Ngân hàng TMCP Quân Đội | (viii) | 49.758.884.773 | 49.758.884.773 | - | - |
| • Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh | (vi) | 168.000.000.000 | 168.000.000.000 | 168.000.000.000 | 168.000.000.000 |
| • Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh | (vii) | 19.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| • Công ty CP Asean Cargo Gateway (ACG) | (ix) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| • Các cá nhân khác | | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 | - | - |
| | | 678.603.501.022 | 678.603.501.022 | 646.185.835.067 | 646.185.835.067 |
| Vay dài hạn đến hạn trả – VND | | | | | |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | 6.564.000.000 | 6.564.000.000 | 6.564.000.000 | 6.564.000.000 |
| | | 6.564.000.000 | 6.564.000.000 | 6.564.000.000 | 6.564.000.000 |
| | | 697.167.501.022 | 697.167.501.022 | 866.782.983.742 | 866.782.983.742 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ:

| | Tại ngày 01/01/2022 | Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn | Thanh toán trong kỳ | Cần trừ công nợ | Phân loại lại vay dài hạn | Tại ngày 31/12/2022 |
|-----------------------------------|------------------------|--|--------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn bên liên quan | 214.033.148.675 | 12.000.000.000 | (39.500.000.000) | (23.857.255.306) | (150.675.893.369) | 12.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 458.185.835.067 | 406.417.169.514 | (409.999.503.559) | - | - | 454.603.501.022 |
| Vay ngắn hạn tổ chức cá nhân khác | 188.000.000.000 | 5.000.000.000 | (1.000.000.000) | - | - | 224.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 6.564.000.000 | 4.923.000.000 | (4.923.000.000) | - | - | 6.564.000.000 |
| | 866.782.983.742 | 428.340.169.514 | (455.422.503.559) | (23.857.255.306) | (150.675.893.369) | 697.167.501.022 |

5.17.2 Vay dài hạn

| | | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay các bên liên quan – VND | | | | | |
| • Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam | (i) | 7.894.994.633 | 7.894.994.633 | - | - |
| | | 7.894.994.633 | 7.894.994.633 | - | - |
| Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND | | | | | |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | (ii) | 7.224.000.000 | 7.224.000.000 | 13.788.000.000 | 13.788.000.000 |
| • Cá nhân khác | | 9.166.720.000 | 9.166.720.000 | - | - |
| | | 24.285.714.633 | 24.285.714.633 | 13.788.000.000 | 13.788.000.000 |
| Trái phiếu thường dài hạn – VND | | | | | |
| Mệnh giá trái phiếu | (iii) | 0 | 0 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu còn phân bổ | (iii) | 0 | 0 | (20.852.054.795) | (20.852.054.795) |
| | | 0 | 0 | 479.147.945.205 | 479.147.945.205 |
| | | 24.285.714.633 | 24.285.714.633 | 492.935.945.205 | 492.935.945.205 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Tổng nợ VND | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND |
|----------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | | | |
| Vay dài hạn bên liên quan | 7.894.994.633 | 7.894.994.633 | - |
| Vay dài hạn ngân hàng | 7.224.000.000 | 6.564.000.000 | 660.000.000 |
| Vay dài hạn cá nhân khác | 9.166.720.000 | - | 9.166.720.000 |
| Trái phiếu thường | 0 | - | 0 |
| | 24.285.714.633 | 14.458.994.633 | 9.826.720.000 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 20.352.000.000 | 6.564.000.000 | 13.788.000.000 |
| Trái phiếu thường | 479.147.945.205 | - | 479.147.945.205 |
| | 499.499.945.205 | 6.564.000.000 | 492.935.945.205 |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | Tại ngày 01/01/2022 VND | Vay trong kỳ/ Phân loại lại từ vay ngắn hạn VND | Thanh toán trong kỳ VND | Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả VND | Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND | Tại ngày 31/12/2022 VND |
|------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------|--|---|-------------------------------|
| Vay dài hạn bên liên quan | - | 150.675.893.369 | (142.780.898.736) | - | - | 7.894.994.633 |
| Vay dài hạn ngân hàng | 13.788.000.000 | - | (4.923.000.000) | (1.641.000.000) | - | 7.224.000.000 |
| Vay dài hạn cá nhân khác | - | 10.000.000.000 | (833.280.000) | - | - | 9.166.720.000 |
| Trái phiếu thường | 479.147.945.205 | - | (500.000.000.000) | - | 20.852.054.795 | - |
| | 492.935.945.205 | 160.675.893.369 | (648.537.178.736) | (1.641.000.000) | 20.852.054.795 | 24.285.714.633 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 172.948.330.000 | 3.315.805.325 | 1.080.000.000 | (6.180.498.800) | 415.571.555 | 24.948.553.862 | (37.025.155.331) | 8.868.168.256 | 168.370.774.867 |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành thông qua cần trừ công nợ | - | - | - | (679.784.500) | - | - | - | - | (679.784.500) |
| Lãi/ (lỗ) trong năm | - | - | - | - | - | - | (349.947.843.843) | 310.220.827 | (349.637.623.016) |
| Trích lập quỹ trong năm | - | - | - | - | - | - | - | (1.147.488.000) | (1.147.488.000) |
| Chia lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - | (123.250.000) | (123.250.000) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con | - | - | - | - | (51.056.209) | - | - | - | (51.056.209) |
| Giảm tài sản thuần của công ty con khi chuyển nhượng | - | - | - | - | - | (2.235.533.916) | 185.221.044.131 | - | 182.985.510.215 |
| Giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | (1.080.000.000) | - | - | 363.868.445 | - | - | (716.131.555) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | - | - | 16.245.575.107 | (7.277.847.795) | 8.967.727.312 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 172.948.330.000 | 3.315.805.325 | - | (6.860.283.300) | 364.515.346 | 23.076.888.391 | (185.506.379.936) | 629.803.288 | 7.968.679.114 |
| Tại ngày 01/01/2022 | 172.948.330.000 | 3.315.805.325 | - | (6.860.283.300) | 364.515.346 | 23.076.888.391 | (185.506.379.936) | 629.803.288 | 7.968.679.114 |
| Ghi nhận hợp nhất báo cáo Công ty con | - | - | - | - | - | - | - | 2.450.000.000 | 2.450.000.000 |
| Lãi/ (lỗ) trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 121.254.152.655 | 547.648.731 | 121.801.801.386 |
| Chênh lệch tỷ giá do | - | - | - | - | (228.819.203) | - | - | - | (228.819.203) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | - | - | (3.064.289.427) | (62.462.300) | (3.126.751.727) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 172.948.330.000 | 3.315.805.325 | - | (6.860.283.300) | 135.696.143 | 23.076.888.391 | (67.316.516.708) | 3.564.989.719 | 128.864.909.570 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND (Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
 Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
 Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần
 Mã chứng khoán: VTR
 Sàn giao dịch: UPCoM

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

| Cổ đông | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-------------------|---------------|-------------------|---------------|
| | Số cổ phần | Tỷ lệ (%) | Số cổ phần | Tỷ lệ (%) |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel | 7.036.324 | 40,68 | 7.036.324 | 40,68 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn | 512.555 | 2,96 | 512.555 | 2,96 |
| Ông Nguyễn Quốc Kỳ | 286.530 | 1,66 | 286.530 | 1,66 |
| Các cổ đông khác | 9.459.424 | 54,70 | 9.459.424 | 54,70 |
| | 17.294.833 | 100,00 | 17.294.833 | 100,00 |

5.18.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.294.833 | 17.294.833 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.294.833 | 17.294.833 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | (636.586) | (636.586) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16.658.247 | 16.658.247 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

5.19.1 Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------|------------|--------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 36.044.09 | 182.460,41 |
| Euro (EUR) | 3.966.27 | 12.354,95 |
| Yên Nhật (JPY) | 231.218.00 | 1.275.247,00 |
| Dollar Singapore (SGD) | 61.39 | 144.698,16 |
| Baht Thái (THB) | - | 100,00 |
| Dollar Úc (AUD) | 145.379.01 | 27.236,76 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 72.551.114.251 |
| Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành | 3.672.983.817.245 | 314.465.738.209 |
| Doanh thu bán vé máy bay | 31.358.309.848 | 252.061.929.833 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 109.740.052.380 | 156.095.971.899 |
| Tổng doanh thu | <u>3.814.082.179.473</u> | <u>795.174.754.192</u> |
| <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i> | | |
| Chiết khấu thương mại | - | (3.117.417.521) |
| Giảm giá hàng bán | - | (178.128.609) |
| Hàng bán bị trả lại | - | (101.445.200) |
| Tổng các khoản giảm trừ doanh thu | - | <u>(3.396.991.330)</u> |
| Doanh thu thuần | <u>3.814.082.179.473</u> | <u>791.777.762.862</u> |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|--------------------------|--|--|
| Giá vốn bán hàng hóa | - | 57.544.753.045 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 3.504.297.175.815 | 937.100.348.418 |
| | <u>3.504.297.175.815</u> | <u>994.645.101.463</u> |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|--------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 508.038.373 | 59.059.810.878 |
| Lãi thanh lý công ty con | - | 371.804.495.925 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 35.621.448 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.376.092.369 | 4.005.519.591 |
| Doanh thu tài chính khác | 243.331.451.685 | 9.430.625.949 |
| | <u>249.215.582.427</u> | <u>444.336.073.791</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.4 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay | 78.514.704.307 | 84.996.012.905 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 20.852.054.795 | 6.073.744.549 |
| Lỗ thanh lý đầu tư dài hạn | 696.328.315 | - |
| Phí đại lý lưu ký VPS | - | 26.041.272.727 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.891.295.057 | 7.512.330.619 |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | (55.901.070.531) | (51.613.667.892) |
| Chi phí tài chính khác | 3.150.249.181 | 119.774 |
| | 49.203.561.124 | 73.009.812.682 |

6.5 Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|---------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên | 5.461.112 | 1.812.776.860 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.314.317.380 | 24.605.383.771 |
| Chi phí khác | 23.643.998.935 | 14.020.997.390 |
| | 28.963.777.427 | 40.439.158.021 |

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên | 77.131.147.078 | 73.149.244.679 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.116.432.314 | 23.186.883.656 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 240.542.000 | 831.642.000 |
| Chi phí khác | 99.777.043.653 | 100.305.045.119 |
| | 196.265.165.045 | 197.472.815.454 |

6.7 Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|---|--|--|
| Lãi thanh lý tài sản cố định | - | 33.195.452 |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | - | 387.454.200 |
| Các khoản hoa hồng hỗ trợ từ nhà cung cấp | - | 155.106.384 |
| Thu nhập khác | 413.453.326 | 3.915.534.655 |
| | 413.453.326 | 4.491.290.691 |

6.8 Chi phí khác

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|--------------------------|--|--|
| Phạt thuế | 257.960.926 | 432.608.996 |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | - | 1.382.849.752 |
| Chi ủng hộ bảo lụt | - | 1.000.000.000 |
| Chi phí khác | 1.087.917.667 | 1.311.676.088 |
| | 1.345.878.593 | 4.417.854.080 |

6.9 Lãi trên cổ phiếu

6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 121.254.152.655 | (256.533.139.428) |
| Trừ: trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 121.254.152.655 | (256.533.139.428) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 16.658.247 | 16.658.247 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 7.279 | (15.400) |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ | 16.658.247 | 16.713.990 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong kỳ | - | (55.743) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 16.658.247 | 16.658.247 |

6.9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên vật liệu | 3.951.396.733 | 1.782.986.998 |
| Chi phí nhân công | 116.363.620.490 | 74.962.021.539 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.116.432.314 | 23.424.379.134 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.544.749.725.768 | 1.105.534.077.028 |
| Chi phí khác | 67.631.808.239 | 73.680.301.572 |
| | 3.751.812.983.544 | 1.279.383.766.271 |

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|---|--|--|
| Thù lao của Hội đồng quản trị | | |
| • Ông Nguyễn Quốc Kỳ | 135.000.000 | 180.000.000 |
| • Ông Trần Đoàn Thế Duy | 135.000.000 | 180.000.000 |
| • Ông Võ Quang Liên Kha | 135.000.000 | 180.000.000 |
| • Bà Nguyễn Thị Lê Hương | 135.000.000 | 180.000.000 |
| • Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh | 135.000.000 | 180.000.000 |
| • Ông Nguyễn Minh Ngọc | 45.000.000 | 180.000.000 |
| • Ông Vũ Đức Biên | 135.000.000 | 180.000.000 |
| • Ông Lê Quốc Khánh | 135.000.000 | 180.000.000 |
| • Ông Lê Kiên Thành | 135.000.000 | 180.000.000 |
| | 1.125.000.000 | 1.620.000.000 |
| Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | | |
| • Ông Nguyễn Quốc Kỳ | 2.136.992.703 | 1.314.878.194 |
| • Ông Trần Đoàn Thế Duy | 1.786.883.644 | 988.856.125 |
| • Ông Võ Quang Liên Kha | 1.506.466.697 | 748.860.237 |
| • Bà Nguyễn Thị Lê Hương | 1.485.146.016 | 626.538.069 |
| • Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng | 1.385.474.803 | 756.657.912 |
| • Ông Nguyễn Hà Trung | 1.391.885.375 | 746.269.945 |
| • Ông Vũ Đức Biên | 29.195.867 | 170.062.400 |
| • Ông Nguyễn Minh Ngọc | 502.356.284 | 460.553.958 |
| | 7.585.052.402 | 5.812.676.840 |

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác

| Bên liên quan | Nội dung | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|--|------------------------------|--|--|
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam | Giao quyền sử dụng nhãn hiệu | 67.500.000.000 | 85.452.739.726 |
| | Cung cấp dịch vụ | 7.230.230.269 | 6.482.486.316 |
| | Mua dịch vụ | 56.905.623.375 | 86.224.410.894 |
| | Lãi cho vay | - | 21.605.355.131 |
| | Vay | (181.138.154.042) | 189.033.148.675 |
| | Phải trả lãi vay | 4.149.467.980 | 1.829.658.858 |
| | Chi hộ | 2.791.458.746 | 1.929.313.060 |
| | Phải trả khác | - | 11.800.000.000 |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel | Chi hộ | 2.545.554.987 | - |
| | Thu hộ | 3.424.590.000 | - |
| | Phải thu khác | 471.435.432.000 | - |
| | Thu khác | 500.000.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới | Cung cấp dịch vụ | 11.045.254.835 | 5.279.234.165 |
| | Mua dịch vụ | 948.547.810.336 | 76.880.247.921 |
| | Phải thu khác | 3.844.167 | 5.083.873.002 |
| | Phải trả khác | 47.502.321.043 | - |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | Cung cấp dịch vụ | 368.450.200 | 18.736.000 |
| | Mua dịch vụ | 1.210.041.331 | 365.947.241 |
| | Vay ngắn hạn | 12.000.000.000 | - |
| | Cổ tức được chia | - | 9.512.750.000 |

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

| Bên liên quan | Nội dung | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U | Trả trước cho người bán | 100.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam | Phải thu khác | 2.737.158.619 | 2.737.158.619 |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | Phải thu khác | 1.519.731.363 | 1.519.731.363 |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam | Phải thu khách hàng | 1.215.000 | - |
| | Trả trước cho người bán | 6.237.635.759 | 449.400.000 |
| | Phải trả người bán | (10.094.227.952) | (68.908.665.008) |
| | Phải trả lãi vay | (5.979.126.838) | (1.829.658.858) |
| | Phải trả khác | (11.800.000.000) | (11.800.000.000) |
| | Vay ngắn hạn | - | (189.033.148.675) |
| | Vay dài hạn | 7.894.994.633 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Bên liên quan | Nội dung | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel | Phải thu khác | 926.666.148.203 | 956.185.549.000 |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới | Phải thu khách hàng | 2.432.982.116 | - |
| | Phải thu khác | 85.064.167 | 619.665.260 |
| | Trả trước cho người bán | 32.632.053.982 | 75.332.182 |
| | Phải trả người bán | (3.423.248.191) | (30.141.699.573) |
| | Phải trả khác | (916.167.200) | - |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | Phải trả người bán | (1.548.557.955) | (1.828.617.133) |
| | Phải thu khách hàng | - | - |
| | Vay ngắn hạn | (12.000.000.000) | - |

7.2 Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh dịch vụ du lịch và chủ yếu ở Việt Nam.

7.3 Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính và sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 93-NQ/ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Công ty mẹ. Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ như sau:
 Tổ chức phát hành:

| | |
|--------------------------------------|---------------------|
| Mã chứng khoán: | VTR |
| Loại cổ phiếu phát hành: | cổ phiếu phổ thông |
| Mệnh giá: | 10.000 VND/cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: | 12.000.000 cổ phiếu |
| Trong đó: | |
| • Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ: | 6.000.000 cổ phiếu |
| • Chào bán cổ phiếu riêng lẻ: | 6.000.000 cổ phiếu |
| Giá chào bán cổ phiếu: | |
| • Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ: | 28.000 VND/cổ phiếu |
| • Chào bán cổ phiếu riêng lẻ: | 12.000 VND/cổ phiếu |
| Thời gian dự kiến phát hành: | trong năm 2022 |

Đầu tháng 6/2022, Công ty nộp hồ sơ chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong quá trình đó cho đến Ngày 29/08/2022 Công ty đã báo cáo, bổ sung và hoàn tất các văn bản bổ sung và nộp theo yêu cầu của UBCKNN. Ngày 23/12/2022 UBCKNN đã có văn bản số 8484/UBCK-QLCB chấp thuận hồ sơ phát hành 12 triệu cổ phiếu của Công ty. Hiện nay, Công ty đang triển khai đến cổ đông để thực hiện quyền mua.



HỒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu



LA HUỆ
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023